

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Tôn Thất Đề	Chủ tịch Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Thái Phiên	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên độc lập (từ ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Ông Trần Đạo Phước Minh	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
	Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập (đến ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Võ Thị Thu Vân Bà Nguyễn Bạch Kim Vy Ông Nguyễn Thái Phiên	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tôn Thất Đề Ông Nguyễn Hiếu Liêm Ông Trần Đạo Phước Minh Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên Ông Nguyễn Minh Hải Ông Nguyễn Như Phơ Bà Phạm Thị Mỹ Phượng	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2021) Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 7 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 9 năm 2021) Giám đốc Tài chính (từ ngày 23 tháng 9 năm 2021) Giám đốc kỹ thuật Giám đốc Tài chính (đến ngày 22 tháng 9 năm 2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 67. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 1 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11458
TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2022

Đặng Thế Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4068-2018-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.005.920.505.205	2.146.811.657.734
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	257.311.245.913	235.016.878.603
111	Tiền		137.834.409.336	151.086.867.963
112	Các khoản tương đương tiền		119.476.836.577	83.930.010.640
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.470.095	105.233.177.000
121	Chứng khoán kinh doanh		470.095	1.233.779.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	18.000.000.000	103.999.398.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		930.431.688.945	1.167.426.128.783
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6(a)	272.046.194.465	289.140.528.758
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	20.988.153.546	44.604.131.756
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	20.000.000.000	316.536.344.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	628.069.728.300	536.250.383.799
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(10.672.387.366)	(19.270.603.760)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	165.344.230
140	Hàng tồn kho	11	731.806.866.636	596.322.142.472
141	Hàng tồn kho		733.841.969.597	600.900.531.609
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.035.102.961)	(4.578.389.137)
150	Tài sản ngắn hạn khác		68.370.233.616	42.813.330.876
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	52.483.799.967	24.103.945.742
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	19(a)	1.654.121.216	2.721.084.041
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	14.232.312.433	15.988.301.093

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.690.734.410.805	1.735.181.732.288
210	Các khoản phải thu dài hạn		147.585.990.491	40.822.777.188
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	6(b)	22.474.109.162	-
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	125.111.881.329	40.822.777.188
220	Tài sản cố định		1.005.137.090.633	987.483.749.455
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	928.913.404.098	906.684.876.559
222	Nguyên giá		1.321.040.362.483	1.313.800.441.456
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(392.126.958.385)	(407.115.564.897)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	2.740.833.334
225	Nguyên giá		-	3.795.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(1.054.166.666)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	76.223.686.535	78.058.039.562
228	Nguyên giá		109.294.327.558	109.356.828.825
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.070.641.023)	(31.298.789.263)
230	Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	14	3.448.130.329	27.513.408.610
231	Nguyên giá		4.491.753.311	29.227.672.736
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.043.622.982)	(1.714.264.126)
240	Tài sản dở dang dài hạn		88.782.188.572	53.673.616.935
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	88.782.188.572	53.673.616.935
250	Đầu tư tài chính dài hạn		166.380.326.800	352.016.553.207
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	98.257.042.022	169.893.268.429
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	68.123.284.778	182.123.284.778
260	Tài sản dài hạn khác		279.400.683.980	273.671.626.893
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	167.040.571.898	170.888.745.075
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	5.687.540.599	6.012.885.876
269	Lợi thế thương mại	16	106.672.571.483	96.769.995.942
270	TỔNG TÀI SẢN		3.696.654.916.010	3.881.993.390.022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.423.410.845.655	1.878.133.929.065
310	Nợ ngắn hạn	1.097.977.727.974	1.174.650.929.603
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17 315.390.099.045	253.336.543.455
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18 33.414.076.517	18.684.236.977
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b) 10.325.328.352	12.133.243.779
314	Phải trả người lao động	29.744.933.858	11.693.590.236
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20 45.095.782.834	36.564.235.706
319	Phải trả ngắn hạn khác	21 6.685.867.161	55.564.810.737
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22(a) 640.107.351.503	772.880.309.486
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.214.288.704	13.793.959.227
330	Nợ dài hạn	325.433.117.681	703.482.999.462
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22(b) 298.505.726.856	159.710.908.148
339	Trái phiếu chuyển đổi	23 -	515.743.048.238
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24 22.049.177.145	22.049.177.145
342	Dự phòng phải trả dài hạn	4.878.213.680	5.979.865.931
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.273.244.070.355	2.003.859.460.957
410	Vốn chủ sở hữu	2.273.244.070.355	2.003.859.460.957
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26 1.088.843.250.000	473.410.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.088.843.250.000	473.410.190.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26 65.438.580.276	643.649.200.000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26 -	37.222.440.276
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26 (3.772.154.614)	(3.772.154.614)
418	Quỹ đầu tư phát triển	26 68.357.308.543	66.722.736.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26 965.457.926.200	701.417.359.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	665.908.408.758	523.216.962.258
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	299.549.517.442	178.200.397.062
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26 88.919.159.950	85.209.689.248
440	TỔNG NGUỒN VỐN	3.696.654.916.010	3.881.993.390.022



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng



Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 3 năm 2022


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.701.953.080.918	3.329.430.426.291
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(198.314.356.106)	(217.475.104.039)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.503.638.724.812	3.111.955.322.252
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.996.943.069.019)	(2.441.387.951.977)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	506.695.655.793	670.567.370.275
21	Doanh thu hoạt động tài chính	293.323.946.658	64.442.623.069
22	Chi phí tài chính	(100.063.316.100)	(119.101.614.033)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(80.787.779.211)	(96.387.132.638)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	27.738.928.974	9.380.102.348
25	Chi phí bán hàng	(152.758.616.528)	(149.599.557.376)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(204.814.555.595)	(207.010.802.813)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	370.122.043.202	268.678.121.470
31	Thu nhập khác	3.558.477.278	1.981.549.656
32	Chi phí khác	(10.253.993.888)	(12.014.523.577)
40	Lỗ khác	(6.695.516.610)	(10.032.973.921)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	363.426.526.592	258.645.147.549
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(45.352.655.136)	(57.531.676.361)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(325.345.277)	(15.717.351.099)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	317.748.526.179	185.396.120.089
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	299.549.517.442	178.200.397.062
62	Cổ đông không kiểm soát	18.199.008.737	7.195.723.027
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27(a) 2.751	1.466


Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng


Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	363.426.526.592	258.645.147.549
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	94.747.944.842	85.831.887.949
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(12.243.154.821)	(5.980.682.309)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(544.042.643)	(1.752.491.214)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(304.365.975.786)	(28.378.423.993)
06	Chi phí lãi vay	80.787.779.211	96.387.132.638
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	221.809.077.395	404.752.570.620
09	Tăng các khoản phải thu	(291.445.620.599)	(92.974.222.346)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(123.237.140.402)	47.097.742.070
11	Giảm các khoản phải trả	(3.932.444.981)	(213.699.493.285)
12	Tăng chi phí trả trước	(21.439.424.289)	(27.668.532.626)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	1.233.308.905	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(88.095.370.863)	(102.467.080.605)
15	Thuế TNDN đã nộp	(46.820.601.421)	(14.107.012.176)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(32.261.042.621)	(55.084.245.948)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(384.189.258.876)	(54.150.274.296)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(39.298.247.324)	(9.657.030.744)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.918.940.644	426.465.056
23	Tiền chi cho vay	(76.820.000.000)	(366.546.282.548)
24	Tiền thu hồi cho vay	456.825.073.095	320.791.414.815
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	(192.636.653.852)	(31.700.000.000)
26	Thu hồi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	601.726.467.164	67.898.710.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia	58.862.203.060	30.341.722.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	811.577.782.787	11.554.998.885
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	3.419.640.066.531	2.330.021.305.965
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.814.175.909.172)	(2.287.902.382.725)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(10.560.548.804)	(12.192.113.880)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(405.096.391.445)	29.926.809.360
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	22.292.132.466	(12.668.466.051)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	235.016.878.603	247.694.502.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.234.844	(9.157.588)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	257.311.245.913	235.016.878.603

Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng

Tôn Thất Đề
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 67 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 7 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 điều chỉnh lần thứ 25 ngày 30 tháng 6 năm 2021, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh của Công ty và các Công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); sản xuất và kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản, thuốc sát trùng; kinh doanh vắc-xin thú y; sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 1.451 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.286 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 11 Công ty con và 2 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 14 Công ty con và 4 Công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
I. Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Anova Feed	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	Tỉnh Long An	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Anova Biotech	Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
3	Công ty Cổ phần Anova Farm	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu	TP. Hồ Chí Minh	99,80	99,80	99,80	99,80
4	Công ty Cổ phần Anova Pharma	Sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi	Tỉnh Long An	99,67	99,67	99,67	99,67
5	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Mua bán thuốc thú y, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc	TP. Hồ Chí Minh	98,67	98,67	98,67	98,67
6	Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần (Thuyết minh 3.3)	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học vào sản xuất mía đường	TP. Hồ Chí Minh	94,96	94,96	92,96	92,96
7	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	87,98	92,65	45,13	48,55
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bả Lụa (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Tỉnh Bình Dương Thủ đô Hà Nội	87,98 85,83	92,65 85,83	- 85,83	- 85,83
9	Công ty Cổ phần Anova Tech	Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản.	Tỉnh Bình Dương	57,00	57,00	57,00	57,00
10	Công ty Liên doanh TNHH Anova	Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn gia súc, thuốc phòng và trị bệnh cho ngành thú y và thủy sản	Tỉnh Bình Dương	50,00	50,00	50,00	50,00
11	Công ty Cổ phần Anova Thabico	Chế biến và bảo quản rau quả	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
12	Công ty Cổ phần Anova Safe Food (Thuyết minh 3.4)	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, đồ uống và động vật sống	TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Cảng Công Nghiệp Anova (Thuyết minh 3.4)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
14	Công ty Cổ phần Anova Trade (Thuyết minh 3.4)	Mua bán nguyên liệu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, hàng nông sản	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
15	Công ty Cổ phần Cùm Cảng Anova (Thuyết minh 3.4)	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	-	-	99,80	99,80
16	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà (Thuyết minh 3.2 và 3.4)	Công nghiệp đường, chế biến các sản phẩm đường, phân vi sinh hữu cơ	Tỉnh Long An Tỉnh Đồng Nai	- -	- -	89,00 84,35	89,00 90,74

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	2021		2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
II. Công ty liên kết							
1	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi	TP. Hồ Chí Minh	30,01	30,01	30,01	30,01
2	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	TP. Hà Nội	23,84	23,84	23,51	23,51
3	Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (*)	Mua bán thuốc thú y, vaccine thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học	TP. Hồ Chí Minh	-	-	49,90	49,90
4	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (Thuyết minh 3.1)	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, chăn nuôi bò sữa	Tỉnh Bình Dương	-	-	45,13	48,55

(*) Vào ngày 15 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn (Thuyết minh 5(b)).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua Công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào Công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn kiểm soát Công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của Công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các Công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó. Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các Công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các Công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các Công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con hay Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào Công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con định kỳ hàng kỳ. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Đối với ngành nông nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp, được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến...), theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ. Đối với chi phí chăn nuôi, được hạch toán chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 52 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Cây lâu năm, gia súc	4 - 16 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng nhà máy, nhà xưởng và các chi phí có liên quan trực tiếp. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất

50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với ngành nông nghiệp, chi phí vật nuôi và heo giống không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12, Thuyết minh 13 và 14); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19, Thuyết minh 10 và 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

3.1 Mua nhóm Công ty: Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (“Agri Bình Dương”) và Công ty TNHH Một Thành Viên Làng Bà Lụa (“Làng Bà Lụa”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu đã mua thêm 44,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Agri Bình Dương. Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Agri Bình Dương từ 45,13% lên 87,98% và nắm quyền kiểm soát tại Agri Bình Dương. Qua đó, Tập đoàn cũng nắm quyền kiểm soát Làng Bà Lụa do Agri Bình Dương nắm giữ 100% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Làng Bà Lụa.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.484.097
Các khoản phải thu ngắn hạn	105.918.108.424
Hàng tồn kho	31.221.800.917
TSCĐ hữu hình	127.668.628.204
Tài sản khác	11.690.772.540
	276.583.794.182
Nợ phải trả	
Chi phí phải trả ngắn hạn	50.378.629.691
Vay ngắn hạn	30.750.000.000
Vay dài hạn	49.696.000.000
Nợ phải khác	12.960.982.572
	143.785.612.263
Tài sản thuần	132.798.181.919
Lợi thế thương mại	111.317.190.530
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(4.871.211.285)
	239.244.161.164
Tổng giá phí	
<i>Giá mua lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	<i>71.228.775.449</i>
<i>Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua (Thuyết minh 31)</i>	<i>54.142.245.615</i>
<i>Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	<i>113.873.140.100</i>
Khoản tiền thu được	(84.484.097)
Lợi nhuận sau thuế từ công ty liên kết	7.281.888.084
	192.299.319.536

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT
(tiếp theo)

3.2 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà (“La Ngà”), một Công ty con hiện hữu

Vào tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II – Công ty Cổ phần (“Mía đường II), Công ty mẹ trực tiếp của La Ngà đã góp thêm vốn vào La Ngà. Giao dịch này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại La Ngà, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 84,66%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 391.625.595 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

3.3 Góp thêm vốn làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đã góp thêm vốn vào Mía đường II. Giao dịch này đã làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Mía đường II, tăng tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn lên 94,96%. Giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu giảm đi là 10.148.053.062 Đồng đã được ghi giảm vào chỉ tiêu LNST chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 26).

3.4 Bán Công ty con

(a) Bán Công ty Cổ phần Cảng Công Nghiệp Anova (“Cảng Công nghiệp Anova”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Cảng Công nghiệp Anova, một công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 90.000.000 Đồng. Khoản lãi 17.216.475 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(b) Bán Công ty Cổ phần Cụm Cảng Anova (“Cụm Cảng Anova”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Cụm Cảng Anova, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 99.726.990.000 Đồng. Khoản lãi 24.527.975.134 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(c) Bán Công ty Cổ phần Anova Trade (“Anova Trade”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Anova Trade, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 44.910.000.000 Đồng. Khoản lãi 11.917.215.328 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

(d) Bán Công ty Cổ phần Anova Safe Food (“Anova Safe Food”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 23 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại Anova Safe Food, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 125.962.980.000 Đồng. Khoản lỗ 229.845.052 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT
(tiếp theo)

3.4 Bán Công ty con (tiếp theo)

(e) Bán Công ty Cổ phần Mía Đường La Ngà (“La Ngà”)

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tháng 9 năm 2021, Tập đoàn đã bán toàn bộ vốn góp tại La Ngà, một Công ty con hiện hữu, với tổng giá chuyển nhượng là 217.075.760.201 Đồng. Khoản lãi 141.316.998.326 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	55.662.275.905	105.911.826.070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.172.133.431	45.175.041.893
Các khoản tương đương tiền (*)	119.476.836.577	83.930.010.640
	<u>257.311.245.913</u>	<u>235.016.878.603</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 0,24%/năm đến 4,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 0,3%/năm đến 4%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	18.000.000.000	18.000.000.000	72.299.398.000	72.299.398.000
Trái phiếu	-	-	31.700.000.000	31.700.000.000
	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>103.999.398.000</u>	<u>103.999.398.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất hàng năm từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7%/năm đến 9,05%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	2021			2020				
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị thuần VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	30,01	66.900.313.714	(*)	-	30,01	60.208.710.031	(*)	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO (**)	23,84	31.356.728.308	18.884.800.000	-	23,51	28.396.505.104	24.542.700.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn (***)	-	-	-	-	49,90	2.777.389.761	(*)	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương (****)	-	-	-	-	45,13	78.510.663.533	(*)	-
		<u>98.257.042.022</u>				<u>169.893.268.429</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(***) Theo biên bản họp ngày 15 tháng 12 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Phân phối Sài Gòn đã thông qua biên bản quyết toán giải thể công ty và quyết định hoàn trả phần vốn góp cho các cổ đông.

(****) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần, một Công ty con hiện hữu đã mua thêm 44,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương ("Agri Bình Dương"). Giao dịch này đã làm tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Agri Bình Dương từ 45,13% lên 87,98% và nắm quyền kiểm soát tại Agri Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	169.893.268.429	116.222.918.408
Lãi từ các công ty liên kết	27.738.928.974	9.380.102.348
Tăng từ vốn góp bổ sung	337.334.316	82.441.565.103
Cổ tức nhận được	(25.707.554.103)	(21.223.329.797)
Chuyển sang công ty con	(71.228.775.448)	-
Thoái vốn công ty liên kết	(2.776.160.146)	(16.927.987.633)
	<u>98.257.042.022</u>	<u>169.893.268.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	31.12.2021			31.12.2020				
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco (*)	12,18	33.530.784.778	161.607.829.900	-	12,18	33.530.784.778	128.662.446.000	-
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ (***)	7,96	34.592.500.000	(**)	-	7,96	34.592.500.000	(**)	-
	-	-	-	-	19,00	114.000.000.000	(**)	-
		68.123.284.778				182.123.284.778		-

(*) Giá trị hợp lý được thể hiện giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 của cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 25 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số vốn góp tại Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ với tổng giá trị chuyển nhượng là 114.500.000.000 Đồng. Khoản lãi 500.000.000 Đồng là chênh lệch giữa tổng giá chuyển nhượng và giá trị thuần ghi sổ của khoản đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	256.289.657.410	272.746.888.677
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	15.756.537.055	16.393.640.081
	<u>272.046.194.465</u>	<u>289.140.528.758</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một số hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Trại gà Vồ Thanh Phong	22.474.109.162	-
	<u>22.474.109.162</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	2.733.699.200
Khác	18.854.454.346	41.870.432.556
	<u>20.988.153.546</u>	<u>44.604.131.756</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và trích lập dự phòng được trình bày theo Thuyết minh 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	20.000.000.000	271.036.344.000
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	-	45.500.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>316.536.344.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay ngắn hạn tín chấp và hưởng lãi suất 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,1%/năm đến 6,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	9.623.007.432	-	14.541.720.211	-
Các khoản đặt cọc (*)	388.892.478.000	-	214.198.075.452	-
Tạm ứng (**)	139.643.000.971	-	217.953.288.219	-
Lãi vay và lãi tiền gửi dự thu	77.004.704.313	-	68.670.552.246	-
Khác	12.906.537.584	(2.884.743.596)	20.886.747.671	(2.884.743.596)
	<u>628.069.728.300</u>	<u>(2.884.743.596)</u>	<u>536.250.383.799</u>	<u>(2.884.743.596)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc cho bên thứ ba để mua cổ phần trong một số công ty và đầu tư dự án. Các khoản đặt cọc này sẽ được hạch toán thành các khoản đầu tư tài chính khi những giao dịch mua cổ phần này được thực hiện thành công.

(**) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho mục đích mua nguyên vật liệu và một số hoạt động kinh doanh khác của Tập đoàn.

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	125.111.881.329	-	40.307.777.188	-
Khác	-	-	515.000.000	-
	<u>125.111.881.329</u>	<u>-</u>	<u>40.822.777.188</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	3.197.700.000	499.950.000	2.697.750.000	Từ 2 đến 3 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.133.699.200	-	2.133.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	1.829.827.064	-	1.829.827.064	Trên 3 năm
Khác	1.357.847.048	231.479.542	1.126.367.506	Trên 6 tháng
	<u>11.403.816.908</u>	<u>731.429.542</u>	<u>10.672.387.366</u>	

	2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Liên doanh TopCake	12.066.942.000	4.999.066.600	7.067.875.400	Trên 2 năm
Trang trại Linh Cường	2.884.743.596	-	2.884.743.596	Trên 1 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Nông Sản Quốc Tế	2.733.699.200	-	2.733.699.200	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương 1	2.179.827.064	-	2.179.827.064	Trên 3 năm
Khác	5.812.267.628	1.407.809.128	4.404.458.500	Trên 6 tháng
	<u>25.677.479.488</u>	<u>6.406.875.728</u>	<u>19.270.603.760</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	22.169.763.508	-	57.061.796.020	-
Nguyên vật liệu	273.975.565.536	(352.989.953)	208.643.888.818	(462.762.975)
Công cụ, dụng cụ	9.217.050.155	-	30.424.397.083	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.994.841.183	-	115.248.373.420	-
Thành phẩm	43.857.054.407	(506.690.626)	29.746.657.248	(665.848.001)
Hàng hóa	187.627.694.808	(1.175.422.382)	153.802.611.965	(3.449.778.161)
Hàng gửi đi bán	-	-	5.972.807.055	-
	<u>733.841.969.597</u>	<u>(2.035.102.961)</u>	<u>600.900.531.609</u>	<u>(4.578.389.137)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, một số hàng hóa trong kho đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn (Thuyết minh 22).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng (Thuyết minh 30)	4.578.389.137 (2.543.286.176)	2.649.444.740 1.928.944.397
Số dư cuối năm	<u>2.035.102.961</u>	<u>4.578.389.137</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Vật nuôi	44.035.379.640	12.368.417.076
Công cụ dụng cụ xuất dùng	369.379.976	3.883.200.469
Khác	8.079.040.351	7.852.328.197
	<u>52.483.799.967</u>	<u>24.103.945.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền thuê đất trả trước	61.632.762.544	63.516.926.424
Chi phí heo giống	51.421.324.989	51.261.491.786
Phí cơ sở hạ tầng	44.010.687.525	47.209.844.138
Khác	9.975.796.840	8.900.482.727
	<u>167.040.571.898</u>	<u>170.888.745.075</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	170.888.745.075	155.661.915.052
Tăng	57.904.044.150	98.911.527.714
Phân bổ trong năm	(55.150.065.671)	(74.710.846.353)
Giảm khác	(6.602.151.656)	(8.973.851.338)
Số dư cuối năm	<u>167.040.571.898</u>	<u>170.888.745.075</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, gia súc VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	553.169.361.514	672.792.539.340	52.974.756.141	30.290.593.231	-	4.573.191.230	1.313.800.441.456
Tăng do mua công ty con	81.872.017.224	29.354.975.902	17.053.037.209	-	50.886.814.975	759.003.000	179.925.848.310
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	10.059.802.516	-	10.059.802.516
Mua trong năm	8.305.000	5.493.077.200	1.208.911.364	638.835.000	-	159.563.250	7.508.691.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.100.659.091)	(710.842.126)	(983.841.044)	(11.660.084.006)	-	(16.455.426.267)
Giảm do thoái vốn công ty con	(32.344.531.131)	(134.647.662.249)	(6.384.841.966)	(331.960.000)	-	(90.000.000)	(173.798.995.346)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.705.152.607	569.892.271.102	64.141.020.622	29.613.627.187	49.286.533.485	5.401.757.480	1.321.040.362.483
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	122.191.001.004	239.011.702.652	30.079.440.193	13.027.594.330	-	2.805.826.718	407.115.564.897
Khấu hao trong năm	24.391.265.394	38.476.314.133	4.681.220.884	3.824.870.709	4.714.135.621	323.993.839	76.411.800.580
Tăng do mua công ty con	19.518.487.945	7.520.640.035	7.594.133.159	-	17.233.517.388	390.441.579	52.257.220.106
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.057.145)	(718.162.611)	(983.841.044)	(4.079.683.837)	-	(7.294.744.637)
Giảm do thoái vốn công ty con	(22.653.507.103)	(107.569.096.978)	(5.765.818.481)	(331.960.000)	-	(42.499.999)	(136.362.882.561)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	143.447.247.240	175.926.502.697	35.870.813.144	15.536.663.995	17.867.969.172	3.477.762.137	392.126.958.385
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	430.978.360.510	433.780.836.688	22.895.315.948	17.262.998.901	-	1.767.364.512	906.684.876.559
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	459.257.905.367	393.965.768.405	28.270.207.478	14.076.963.192	31.418.564.313	1.923.995.343	928.913.404.098

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 54.485.039.325 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 135.395.887.105 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 681.458.274.871 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268.711.907.327 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

		Nhãn hiệu VND	Phần mềm VND	Bản quyền chuyên giao công nghệ VND	Tổng cộng VND
13	TSCĐ (tiếp theo)				
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	93.733.891.795	15.136.213.708	486.723.322	109.356.828.825
	Mua trong năm	-	546.856.600	-	546.856.600
	Giảm do thoái vốn công ty con	(77.180.000)	(45.454.545)	(486.723.322)	(609.357.867)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	93.656.711.795	15.637.615.763	-	109.294.327.558
	Khấu hao lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.887.691.089	14.924.374.852	486.723.322	31.298.789.263
	Khấu hao trong năm	2.209.096.447	172.113.180	-	2.381.209.627
	Giảm do thoái vốn công ty con	(77.180.000)	(45.454.545)	(486.723.322)	(609.357.867)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	18.019.607.536	15.051.033.487	-	33.070.641.023
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.846.200.706	211.838.856	-	78.058.039.562
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	75.637.104.259	586.582.276	-	76.223.686.535

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.780.306.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.500.337.461 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 19.392.751.184 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 77.846.200.706 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp vay từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐỂ CHO THUÊ

**Quyền sử dụng đất
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

29.227.672.736

Giảm do thoái vốn công ty con

(24.735.919.425)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.491.753.311

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

1.714.264.126

Khấu hao trong năm

100.187.806

Giảm do thoái vốn công ty con

(770.828.950)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.043.622.982

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

27.513.408.610

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

3.448.130.329

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.448.130.329 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.548.318.135 Đồng) (Thuyết minh 22).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công trình mở rộng dây chuyền nhà máy Long An	43.589.445.300	34.288.445.300
Nhà máy đường ăn kiêng Phú Yên	20.613.671.635	19.385.171.635
Khác	24.579.071.637	-
	<u>88.782.188.572</u>	<u>53.673.616.935</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	53.673.616.935	66.648.800.810
Mua sắm	31.242.698.910	1.602.934.242
Tăng do mua công ty con	3.865.872.727	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(7.384.077.591)
Giảm khác	-	(7.194.040.526)
Số dư cuối năm	<u>88.782.188.572</u>	<u>53.673.616.935</u>

16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	96.769.995.942	110.136.980.210
Tăng (Thuyết minh 3.1)	111.317.190.530	72.554.736
Phân bổ	(15.854.746.829)	(13.439.539.004)
Giảm do thoái vốn công ty con	(85.559.868.160)	-
Số dư cuối năm	<u>106.672.571.483</u>	<u>96.769.995.942</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
COFCO International				
Singapore Pte Ltd	59.434.547.887	59.434.547.887	59.434.547.887	59.434.547.887
Enerfo Pte Ltd	34.728.511.571	34.728.511.571	52.899.501.140	52.899.501.140
Khác	203.567.664.094	203.567.664.094	136.528.186.486	136.528.186.486
Bên liên quan				
(Thuyết minh 38(b))	17.659.375.493	17.659.375.493	4.474.307.942	4.474.307.942
	<u>315.390.099.045</u>	<u>315.390.099.045</u>	<u>253.336.543.455</u>	<u>253.336.543.455</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	19.102.925.000	1.720.675.000
Công ty Cổ phần Đại Phú Mỹ	5.793.841.000	-
Khác	8.517.310.517	16.963.561.977
	<u>33.414.076.517</u>	<u>18.684.236.977</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Cán trừ/phân loại lại trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tặng do mua công ty con VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
a) Phải thu							
Thuế TNDN - hiện hành	(11.669.796.451)	7.460.110.002	(466.646.916)	(12.712.664.037)	(646.563.096)	3.803.248.065	(14.232.312.433)
Thuế GTGT được khấu trừ	(5.051.972.925)	(62.191.234.058)	65.808.231.016	-	(227.056.541)	7.911.292	(1.654.121.216)
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	(1.628.748.283)	5.262.055.774	(304.153.539)	(3.329.153.952)	-	-	-
Khác	(358.867.475)	14.185.386.210	-	(13.832.652.090)	-	6.133.355	-
	(18.709.385.134)	(35.283.682.072)	65.037.430.561	(29.874.470.079)	(873.619.637)	3.817.292.712	(15.886.433.649)
b) Phải nộp							
Thuế TNDN - hiện hành	9.366.601.098	32.329.294.249	466.646.916	(34.107.937.384)	-	(754.509.015)	7.300.095.864
Thuế TNCN	857.315.266	16.934.430.924	304.153.539	(16.279.680.822)	24.779.925	(2.826.000)	1.838.172.832
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.332.413.274	72.442.248.100	(65.808.231.016)	(6.941.205.459)	-	(28.563.136)	996.661.763
Khác	576.914.141	23.359.365.400	-	(19.991.865.528)	71.237.927	(3.825.254.047)	190.397.893
	12.133.243.779	145.065.338.673	(65.037.430.561)	(77.320.689.193)	96.017.852	(4.611.152.198)	10.325.328.352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
 (Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khuyến mãi	28.351.893.395	7.994.807.469
Lãi vay phải trả	8.271.616.754	15.579.208.406
Khác	8.472.272.685	12.990.219.831
	<u>45.095.782.834</u>	<u>36.564.235.706</u>

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức phải trả	4.142.078.928	10.132.649.397
Phải trả từ mua trái phiếu	-	28.699.875.000
Khác	1.213.759.360	16.732.286.340
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.330.028.873	-
	<u>6.685.867.161</u>	<u>55.564.810.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

22	CÁC KHOẢN VAY	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a)	Ngắn hạn					
	Vay ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (*)	676.190.695.764	3.000.180.959.766	(3.199.404.008.656)	-	476.967.646.874
	Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22(b))	96.025.488.722	345.454.546	(96.325.488.722)	163.094.250.083	163.139.704.629
	Vay bên thứ ba	-	375.952.385.000	(375.952.385.000)	-	-
	Nợ thuê tài chính					
	Vay ngân hàng (*)	664.125.000	-	(664.125.000)	-	-
		772.880.309.486	3.376.478.799.312	(3.672.346.007.378)	163.094.250.083	640.107.351.503

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	146.902.195.486	123.058.119.913
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (ii)	118.508.077.570	268.904.121.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	66.097.102.776	81.881.974.070
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas (Việt Nam) (iv)	62.223.652.656	122.637.175.527
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	41.415.185.866	17.982.210.690
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi)	26.821.432.520	47.912.570.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (vii)	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long	-	11.690.067.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	2.788.580.864
	<u>476.967.646.874</u>	<u>676.854.820.764</u>

(i) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của công ty Liên doanh TNHH Anova theo hợp đồng cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất là 5%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 29.117.419.618 Đồng và bất động sản tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 28.314.522.834 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn có lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ có lãi suất là 5,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn với số tiền 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 6,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 20.000.000.000 Đồng; đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu tối thiểu bằng dư nợ không có tài sản bảo đảm; Máy móc thiết bị trị giá 7.222.605.083 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 400.000.000.000 Đồng; Vật nuôi trị giá 28.500.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị trị giá 74.332.518.062 Đồng; Bất động sản tại Nhà máy Hưng Yên trị giá 156.200.000.000 Đồng và Hàng tồn kho có giá trị tối thiểu bằng dư nợ vay tại từng thời điểm.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất 5,8%/năm và được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn với giá trị là 120.000.000.000 Đồng từ Công ty.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,2%/năm, lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 40.000.000.000 Đồng và đồng thời được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 7.900.000.000 Đồng và quyền thu nợ phải thu với giá trị 7.200.000.000 Đồng.

(iii) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 354.000.000.000 Đồng; Đồng thời được bảo đảm bằng hàng tồn kho có giá trị tương đương số dư tại từng thời điểm; Máy móc thiết bị tại Nhà máy Long An trị giá 1.857.000.000 Đồng; Bất động sản tại Long An trị giá 179.300.000.000 đồng; Bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba có liên quan trị giá 42.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Pharma với lãi suất 5,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 19.087.324.508 Đồng và bất động sản với giá trị 83.117.207.667 Đồng.

(iv) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Anova Feed với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến 4,5%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của Công ty là 100.000.000.000 Đồng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ với tổng giá trị tài sản 100.000.000.000 Đồng.
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ từ 3,9%/năm đến – 4,2%/năm và được đảm bảo bởi bằng thư bảo lãnh của trị giá 50.000.000.000 Đồng từ Công ty.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(v) Chi tiết bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty Liên doanh TNHH Anova với mức lãi suất 4%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành Nhơn với mức lãi suất 5%/năm và được đảm bảo bằng Thư Bảo lãnh vay vốn của Công ty có giá trị là 13.500.000.000 Đồng
- Khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Biotech với lãi suất 5%/ năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty với giá trị là 1.000.000 USD (giá trị bảo đảm sẽ được quy đổi thành Đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh sự kiện).

(vi) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Farm tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với lãi suất thay đổi theo từng khung nợ nhận từ 3.7%/năm - 4%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty với trị giá 50.000.000.000 Đồng.

(vii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương có lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị (1) và bất động sản là 62.700.000.000 Đồng; Máy móc thiết bị (2) trị giá 10.096.000.000 Đồng và vật nuôi (bò) trị giá 39.000.000.000 Đồng (Máy móc thiết bị (2) và vật nuôi (bò) đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Thuyết minh 22(b)(ii)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay đến hạn phải trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (*)	154.870.064.398	280.896.000.000	(29.166.087.459)	(163.094.250.083)	243.505.726.856
Vay cá nhân (**)	3.900.000.000	55.000.000.000	(3.900.000.000)	-	55.000.000.000
	940.843.750	-	(940.843.750)	-	-
Nợ thuê tài chính					
Vay ngân hàng (*)	159.710.908.148	335.896.000.000	(34.006.931.209)	(163.094.250.083)	298.505.726.856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Deutsche Investitions-Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)	213.572.726.856	126.609.090.571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (ii)	29.933.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Cửu Long	-	25.529.723.827
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.672.093.750
	<u>243.505.726.856</u>	<u>155.810.908.148</u>

(i) Đây là hai khoản vay bằng USD của Công ty Cổ phần Anova Feed – vay trung, dài hạn và khoản vay này có lãi suất 3,95%/năm đến 4,9%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 99,8% trị giá cổ phần của Công ty Cổ phần Anova Feed và 30% trị giá cổ phần của Công ty; Máy móc thiết bị và bất động sản của Công ty Cổ phần Anova Feed tại Đồng Nai có tổng trị giá 313.124.188.594 Đồng.

(ii) Đây là khoản vay của Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/ĐBD/HĐTĐ ký ngày 8 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2021 00013 ngày 17 tháng 12 năm 2020, hai khoản vay có lãi suất là 8,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo với tổng giá trị tài sản thế chấp bao gồm máy móc thiết bị và bất động sản là 88.427.340.145 Đồng.

(**) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam, không có tài sản đảm bảo, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty Cổ phần Anova Feed.

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Biến động về trái phiếu chuyển đổi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	515.743.048.238	505.821.247.522
Phân bổ chi phí lãi trái phiếu	3.645.833.302	8.455.116.424
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	611.118.460	1.466.684.292
Tắt toán trái phiếu	(520.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>515.743.048.238</u>

23 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi được phát hành như sau:

	2021 VND	2020 VND
International Finance Corporation (i)	-	335.743.048.238
Lionel Hill Limited (ii)	-	180.000.000.000
Số dư cuối năm/năm	<u>-</u>	<u>515.743.048.238</u>

(i) Trái phiếu phát hành cho International Finance Corporation được tất toán vào ngày 2 tháng 6 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

(ii) Trái phiếu phát hành cho Lionel Hill Limited được tất toán vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Trái phiếu này không được chuyển đổi thành cổ phiếu khi đáo hạn.

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.687.540.599	6.012.885.876
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(22.049.177.145)	(22.049.177.145)
	<u>(16.361.636.546)</u>	<u>(16.036.291.269)</u>

Biến động góp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	6.012.885.876	21.730.236.975
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(325.345.277)	(15.717.351.099)
Số dư cuối năm	<u>5.687.540.599</u>	<u>6.012.885.876</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

	2021	2020
	VND	VND
Số dư cuối năm	22.049.177.145	22.049.177.145

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lợi nhuận chưa thực hiện, và loại trừ dự phòng phát sinh khi hợp nhất.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2017	Chưa quyết toán	50.287.275.430	(31.972.744.216)	18.314.531.214
2018	Chưa quyết toán	48.960.853.229	(13.729.848.435)	35.231.004.794
2019	Chưa quyết toán	29.719.361.415	(1.600.893.418)	28.118.467.997
2020	Chưa quyết toán	158.966.339.221	(28.082.531.598)	130.883.807.423
2021	Chưa quyết toán	73.114.413.723	-	73.114.413.723

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	108.884.325	-	47.341.019	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.884.325	-	47.341.019	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020	47.341.019	473.410.190.000	473.410.190.000
Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần	61.543.306	615.433.060.000	615.433.060.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.884.325	1.088.843.250.000	1.088.843.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	62.697.243.170	554.455.975.259	88.067.112.737	1.855.730.006.828
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	178.200.397.062	7.195.723.027	185.396.120.089
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.192.113.880)	(12.192.113.880)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.244.121.298)	(2.930.445.702)	(25.174.567.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	4.025.493.557	(4.025.493.557)	-	-
Thành lập mới công ty con	-	-	-	-	-	-	100.014.920	100.014.920
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.969.398.146)	4.969.398.146	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	473.410.190.000	643.649.200.000	37.222.440.276	(3.772.154.614)	66.722.736.727	701.417.359.320	85.209.689.248	2.003.859.460.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	299.549.517.442	18.199.008.737	317.748.526.179
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (*)	615.433.060.000	(615.433.060.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.560.548.804)	(10.560.548.804)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.334.700.089)	(4.091.220.911)	(27.425.921.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-	1.634.571.816	(1.634.571.816)	-	-
Mua mới mới công ty con	-	-	-	-	-	-	4.871.211.285	4.871.211.285
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 3.2 và 3.3)	-	-	-	-	-	(10.539.678.657)	(4.708.979.605)	(15.248.658.262)
Tắt toán trái phiếu chuyển đổi	-	37.222.440.276	(37.222.440.276)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.088.843.250.000	65.438.580.276	-	(3.772.154.614)	68.357.308.543	965.457.926.200	88.919.159.950	2.273.244.070.355

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 7 năm 2021 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 100:130 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 130 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 61.543.306 cổ phiếu vào ngày 7 tháng 7 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	299.549.517.442	178.200.397.062
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(18.600.534.147)
	<u>299.549.517.442</u>	<u>159.599.862.915</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>108.884.325</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.751</u>	<u>1.466</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại để điều chỉnh cho các sự kiện phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	159.599.862.915	-	159.599.862.915
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>59.928.704</u>	<u>(48.955.621)</u>	<u>108.884.325</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.663</u>	<u>-</u>	<u>1.466</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 233.201 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 247.196 Đô la Mỹ).

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.303.359.540.402	2.043.606.243.186
Doanh thu bán hàng hóa	1.380.059.019.872	1.269.972.900.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.534.520.644	15.851.282.723
	<u>3.701.953.080.918</u>	<u>3.329.430.426.291</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(186.750.762.866)	(177.552.390.746)
Hàng bán trả lại	(8.577.215.198)	(39.921.983.393)
Giảm giá hàng bán	(2.986.378.042)	(729.900)
	<u>(198.314.356.106)</u>	<u>(217.475.104.039)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.113.622.399.494	1.866.053.852.440
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.371.481.804.674	1.230.050.187.089
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.534.520.644	15.851.282.723
	<u>3.503.638.724.812</u>	<u>3.111.955.322.252</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.764.643.844.819	1.144.295.834.708
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.211.040.480.355	1.280.873.519.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.802.030.021	14.289.652.915
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.543.286.176)	1.928.944.397
	<u>2.996.943.069.019</u>	<u>2.441.387.951.977</u>

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi thuần từ bán công ty con (Thuyết minh 3.4)	177.549.560.210	-
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*)	54.142.245.615	-
Lãi tiền cho vay	27.611.739.772	32.919.409.529
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.797.255.069	6.314.656.800
Lãi thuần từ bán chứng khoán kinh doanh (**)	9.469.331.095	-
Lãi tiền gửi	7.079.806.183	17.556.485.964
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.768.202.639	3.983.634.411
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	544.042.643	1.182.622.070
Lãi thuần từ bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 5(c))	500.000.000	-
Khác	2.861.763.432	2.485.814.295
	<u>293.323.946.658</u>	<u>64.442.623.069</u>

(*) Đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương tại ngày nắm quyền kiểm soát (Thuyết minh 3.1)

(**) Đây là khoản lãi đến từ việc bán 89,200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Mã chứng khoán: NVL) thông qua khớp lệnh trên sàn ngày 29 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	80.787.779.211	96.387.132.638
Chiết khấu thanh toán	5.797.987.887	12.088.143.320
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.146.361.261	3.221.058.760
Lỗi thuần do thoái vốn công ty liên kết	281.150.146	2.417.987.633
Khác	12.050.037.595	4.987.291.682
	<u>100.063.316.100</u>	<u>119.101.614.033</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	98.220.166.905	72.463.615.283
Chi phí vận chuyển	10.623.893.068	12.697.958.550
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	9.901.032.069	27.690.403.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.387.978.645	18.944.742.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.054.365.569	3.048.139.283
Chi phí thuê	1.287.168.037	1.124.896.464
Chi phí khác	21.284.012.235	13.629.801.528
	<u>152.758.616.528</u>	<u>149.599.557.376</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	90.678.478.984	97.051.742.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.972.131.656	44.570.399.288
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	15.854.746.829	13.439.539.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.378.269.406	9.031.088.992
Cán trừ tiền thuê đất trả hộ cho người nông dân và nhận tiền thuê đất từ nông dân	3.816.554.863	14.420.377.516
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.016.247.988	2.235.568.128
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	290.516.790	4.527.592.455
Khác	51.807.609.079	21.734.495.006
	<u>204.814.555.595</u>	<u>207.010.802.813</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 15% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	363.426.526.592	258.645.147.549
Thuế tính ở thuế suất 20%	72.685.305.318	51.729.029.510
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(37.984.639.827)	(1.262.931.360)
Chi phí không được khấu trừ	6.563.754.636	9.116.105.783
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	14.196.775.202	34.183.829.470
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(25.633.082)	(1.343.778.000)
Dự phòng thừa của năm trước	(262.492.004)	(2.570.664.409)
Khác biệt thuế suất tính thuế	(6.010.982.518)	(10.702.673.740)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(7.086.309.113)	(5.899.889.794)
Khác	3.602.221.801	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>45.678.000.413</u>	<u>73.249.027.460</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	45.352.655.136	57.531.676.361
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	325.345.277	15.717.351.099
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>45.678.000.413</u>	<u>73.249.027.460</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.502.637.592.999	1.612.566.530.474
Chi phí nhân viên	290.048.025.029	248.377.740.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.980.044.258	151.918.695.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.747.944.842	85.831.887.949
Khác	165.731.235.154	166.329.543.630
	<u>2.242.144.842.282</u>	<u>2.265.024.398.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu ở trong nước và theo đó, Tập đoàn không trình bày các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý.

Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							Tổng cộng VND
	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND		
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.230.732.650.178	1.914.514.041.462	346.164.858.872	11.364.971.979	862.202.321	-	3.503.638.724.812	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	288.605.464.261	220.346.774.222	13.903.575.000	58.304.581.394	17.934.214.709	(599.094.609.586)	-	
Tổng doanh thu thuần	1.519.338.114.439	2.134.860.815.684	360.068.433.872	69.669.553.373	18.796.417.030	(599.094.609.586)	3.503.638.724.812	
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.196.666.899.931)	(2.011.607.343.322)	(297.788.979.718)	(67.424.054.274)	(15.698.662.078)	592.242.870.304	(2.996.943.069.019)	
Lợi nhuận gộp	322.671.214.508	123.253.472.362	62.279.454.154	2.245.499.099	3.097.754.952	(6.851.739.282)	506.695.655.793	
Tài sản của bộ phận	793.402.759.170	1.744.390.313.599	361.667.701.694	676.028.852.250	-	(2.127.732.334.418)	1.447.757.292.295	
Tài sản không phân bổ							2.248.897.623.715	
Tổng tài sản							3.696.654.916.010	
Nợ của bộ phận	524.109.518.004	777.849.161.215	157.466.790.529	25.890.390.419	-	(542.720.493.390)	942.595.366.777	
Nợ không phân bổ							480.315.478.878	
Tổng nợ phải trả							1.423.410.845.655	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Sức khỏe vật nuôi VND	Thức ăn chăn nuôi VND	Trang trại VND	Thực phẩm VND	Khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.085.227.021.092	1.616.124.762.153	278.724.085.000	130.878.975.947	1.000.478.060	-	3.111.955.322.252
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	264.117.282.624	92.271.567.961	22.117.355.500	34.217.184.402	10.737.440.574	(423.460.831.061)	-
Tổng doanh thu thuần	1.349.344.303.716	1.708.396.330.114	300.841.440.500	165.096.160.349	11.737.918.634	(423.460.831.061)	3.111.955.322.252
Giá vốn hàng bán cho bên thứ ba	(1.053.247.294.176)	(1.455.392.534.377)	(150.121.197.675)	(191.895.509.396)	(9.302.246.201)	418.570.829.848	(2.441.387.951.977)
Lợi nhuận gộp	296.097.009.540	253.003.795.737	150.720.242.825	(26.799.349.047)	2.435.672.433	(4.890.001.213)	670.567.370.275
Tài sản của bộ phận	793.641.459.045	1.852.515.957.779	150.872.203.545	1.008.887.047.695	44.346.039.278	(2.331.808.441.984)	1.518.454.265.358
Tài sản không phân bổ							2.363.539.124.664
Tổng tài sản							3.881.993.390.022
Nợ của bộ phận	561.544.355.773	826.218.078.325	57.189.717.020	228.075.335.617	183.244.292	(527.475.592.310)	1.145.735.138.717
Nợ không phân bổ							732.398.790.348
Tổng nợ phải trả							1.878.133.929.065

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie
Công ty liên kết (*)	Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương VET VA CO
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Anova Safe Food
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Anova Trade
Bên liên quan khác (**)	Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà
Bên liên quan khác	Công ty Cổ phần Anova Milk

(*) Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương trở thành Công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 5(b)).

(**) Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Anova Trade, Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà và Công ty Cổ phần Anova Safe Food trở thành bên liên quan khác của Tập đoàn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	97.604.403.876	79.796.481.432
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	354.893.045	7.130.606.858
	<u>97.959.296.921</u>	<u>86.927.088.290</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	10.052.818.173	46.117.578.540
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	2.581.748.418	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	1.861.461.000	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	84.049.100	7.570.956
	<u>14.580.076.691</u>	<u>46.125.149.496</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>12.457.240.000</u>	<u>9.766.383.310</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
iv) Lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	879.914.189	4.301.082.398
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	101.917.808	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	672.962.453
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	10.361.643
	<u>981.831.997</u>	<u>4.984.406.494</u>
v) Cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	9.195.000.000	51.020.000.000
Công ty Cổ phần Anova Milk	570.000.000	173.415.000.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	<u>9.765.000.000</u>	<u>225.435.000.000</u>
vi) Thu cho vay		
Công ty Cổ phần Anova Milk	13.890.000.000	173.415.000.000
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	1.745.000.000	52.020.000.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	1.000.000.000
	<u>15.635.000.000</u>	<u>226.435.000.000</u>
vii) Chi phí lãi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>25.698.630</u>	<u>22.438.356</u>
viii) Đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>1.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>
ix) Trả tiền đi vay		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>1.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>
x) Cổ tức được nhận		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	<u>25.707.554.103</u>	<u>21.223.329.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Anova)

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	13.616.715.337	14.234.412.914
Công ty Cổ phần Anova Milk	2.056.307.250	2.056.307.250
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	83.514.468	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	102.919.917
	<u>15.756.537.055</u>	<u>16.393.640.081</u>
ii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Anova Milk	-	45.500.000.000
	<u>-</u>	<u>45.500.000.000</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	8.568.207.732	-
Công ty Cổ phần Anova Milk	967.774.604	10.880.963.989
Công ty Cổ phần Anova Trade	87.025.096	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	-	932.731.000
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	-	2.728.025.222
	<u>9.623.007.432</u>	<u>14.541.720.211</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Anova Trade	13.987.920.750	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VET VA CO	1.861.461.000	-
Công ty Liên doanh Bio Pharmachemie	1.809.993.743	4.474.307.942
	<u>17.659.375.493</u>	<u>4.474.307.942</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21)		
Công ty Cổ phần Anova Safe Food	1.000.887.148	-
Công ty Cổ phần Anova Trade	329.141.725	-
	<u>1.330.028.873</u>	<u>-</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	34.956.000.000	39.304.409.835
Từ 1 đến 5 năm	139.824.000.000	102.158.691.038
Trên 5 năm	213.131.666.667	366.136.288.279
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>387.911.666.667</u>	<u>507.599.389.152</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2022.



Lê Thị Hồng Thủy
Người lập/Kế toán trưởng




Tôn Thất Đê
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



